

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2013

THÁNG 08 NĂM 2013

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Những thông tin chung	02
2. Bảng cân đối kế toán	03-05
3. Báo cáo kết quả kinh doanh	06
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
5. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	08-25
6. Phụ lục Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	
7. Phụ lục Công ty CP Công nghệ Tích hợp (ITE)	
8. Phụ lục Công ty CP dịch vụ Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

a. *Công ty cổ phần Viễn thông VTC*

Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

- Điện thoại: (08) 38331106 Fax: (08) 38300253
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

b. *VPDD Công ty Cổ Phần Viễn thông VTC tại Hà Nội*

- 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP Hà Nội
- ĐT : (04) 35666582 Fax : (04) 35666581
- Email : vtchanoi@hn.vnn.vn

c. *Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)*

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao TP.HCM, Quận 9.
- Điện thoại: (08) 38309055 Fax: (08) 38309056

d. *Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp (ITE)*

- Trụ sở chính: 750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (08) 38301667 Fax: (08) 38390081
- Web: www.vtctelecom.com.vn
- Email: vtc@vtctelecom.com.vn

- *Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu*

- Trụ sở chính: GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, p22, Quận Bình Thạnh.
- Điện thoại: (08) 35147275 Fax: (08) 35147276

2. Đây là Báo cáo tài chính hợp nhất của: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 30 tháng 06 năm 2013

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 06 tháng 08 năm 2013

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		53.151.184.414	47.218.259.484
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.271.699.457	2.198.674.986
1	Tiền	111	V.1.	1.271.699.457	2.198.674.986
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000	115.000.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000	115.000.000
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.692.610.446	26.306.246.304
1	Phải thu của khách hàng	131		29.906.752.461	20.694.952.332
2	Trả trước cho người bán	132		1.760.589.823	1.423.853.143
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		594.856.806	3.747.701.967
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	608.017.910	617.345.416
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(177.606.554)	(177.606.554)
IV	Hàng tồn kho	140		11.855.941.005	13.190.064.462
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	11.855.941.005	13.190.064.462
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.270.933.506	5.408.273.732
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337.785.440	4.409.900
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		451.673.937	138.913.422
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	7.210.653	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.474.263.476	5.264.950.410
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36.380.263.505	37.634.518.131
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		25.854.119.724	27.097.225.397
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	25.152.993.920	26.391.179.095
-	- Nguyên giá	222		61.921.567.235	63.933.753.597
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.768.573.315)	(37.542.574.502)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1.125.804	6.046.302
-	- Nguyên giá	228		305.995.883	405.406.950
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.870.079)	(399.360.648)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	700.000.000	700.000.000
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.225.705.805	5.087.189.202
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.225.705.805	5.087.189.202
V	Tài sản dài hạn khác	260		5.300.437.976	5.450.103.532
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	4.803.264.633	4.750.764.181
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	309.761.357	334.417.937
3.	Tài sản dài hạn khác	268		187.411.986	364.921.414
VI	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		270		89.531.447.919	84.852.777.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.359.213.662	20.717.349.634
I Nợ ngắn hạn	310		25.957.663.662	20.078.479.634
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	7.546.981.152	2.345.754.190
2 Phải trả người bán	312		9.336.333.281	9.715.789.201
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	2.352.312.369	2.142.982.816
5 Phải trả người lao động	315		2.566.949.568	1.740.356.264
6 Chi phí phải trả	316	V.10	2.503.875.179	2.106.331.009
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	411.344.236
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	953.519.069	1.165.916.910
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		286.348.808	450.005.008
II Nợ dài hạn	330		401.550.000	638.870.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		219.900.000	219.900.000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12	-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.13	181.650.000	418.970.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		45.438.622.176	47.823.064.635
I Vốn chủ sở hữu	410		45.438.622.176	47.823.064.635
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.212.539.992	1.127.106.875
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.15	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5.082.383.606	4.825.947.161
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.256.072.916	2.256.072.916
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.143.569.866	1.143.569.865
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.15	(10.747.638.204)	(7.021.326.182)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432		-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		17.733.612.081	16.312.363.346
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.531.447.919	84.852.777.615

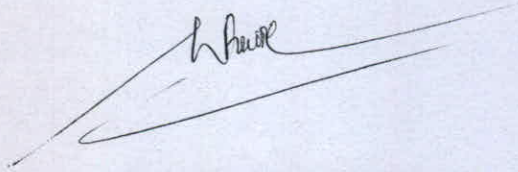
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương Sương



Tổng giám đốc

Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Lũy kế 30/06/2013

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	29.602.200.274	22.330.129.196	37.503.167.139	36.148.702.500
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	1.192.000.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17	29.602.200.274	22.330.129.196	37.503.167.139	34.956.702.500
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18	23.321.415.060	17.296.077.681	30.215.759.795	29.312.947.297
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.280.785.214	5.034.051.515	7.287.407.344	5.643.755.203
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	45.805.396	48.079.859	148.490.530	163.686.977
7 Chi phí tài chính	22	VI.20	43.092.147	253.600.914	80.016.068	485.658.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.791.427	251.489.725	48.907.286	453.343.923
8 Chi phí bán hàng	24	VI.21	2.073.861.177	1.893.366.620	4.007.945.892	3.220.886.098
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	2.046.142.999	1.898.664.072	4.013.083.702	3.773.994.992
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.163.494.287	1.036.499.768	(665.147.788)	(1.673.096.954)
11 Thu nhập khác	31		1.969.240	4.030.909	351.269.241	192.315.542
12 Chi phí khác	32	VI.23	223.169.531	1.194.758.020	330.830.998	1.909.296.608
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(221.200.291)	(1.190.727.111)	20.438.243	(1.716.981.066)
14 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		67.745.474	(261.382.895)	130.335.505	(281.665.402)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.010.039.470	(415.610.238)	(514.374.040)	(3.671.743.422)
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		832.606.755	398.718.164	1.012.818.977	430.963.206
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(9.846.409)	(15.499.840)	(24.683.618)	(18.273.450)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		1.187.279.124	(798.828.562)	(1.502.509.399)	(4.084.433.178)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.214.692.960	453.781.507	1.433.248.736	335.402.114
2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(27.413.836)	(1.252.610.069)	(2.935.758.135)	(4.419.835.292)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	(6,05)	(280,00)	(648,19)	(975,87)

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	TM	Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(514.374.040)	(3.671.743.422)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		1.257.030.862	1.618.443.615
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(435.189.750)	(126.071.672)
- Chi phí lãi vay	6		48.907.286	455.427.352
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		356.374.358	(1.723.944.127)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(7.601.967.133)	12.085.217.049
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.625.788.049	(3.468.466.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		182.960.834	(4.301.627.979)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(100.022.585)	340.983.535
- Tiền lãi vay phải trả	13		(48.907.286)	(455.427.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(570.921.690)	(1.054.427.919)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		873.078.351	1.553.857.640
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.377.418.211)	(679.532.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.661.035.313)	2.296.632.354
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(327.391.260)	(888.292.152)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		383.720.000	9.558.756
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.504.082	126.071.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		232.832.822	(752.661.724)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11.179.829.553	10.061.882.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.678.602.591)	(13.340.249.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.501.226.962	(3.278.366.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(926.975.529)	(1.734.396.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.198.674.986	3.169.070.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	1.271.699.457	1.434.674.472

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Phòng giám đốc



Trần Viết Tổng

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 056681 ngày 11/07/2013 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ ba trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng)

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	74,96%	51%	750 Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10. tp. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, TP.HCM

Đầu tư vào Công ty liên kết

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	30%	GH số T3-B4L, tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 đường Nguyễn Hữu Cánh, p22, Quận Bình Thạnh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nghiên cứu, SX và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xây dựng, Lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xuất nhập khẩu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của Pháp luật Việt Nam;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác. In offset;
- In offset, in nhiệt... trên thẻ;
- Viết phần mềm;
- Sản xuất, mua bán sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khoá điện tử, khoá điện từ, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

- In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
- Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
- Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất lắp ráp, mua bán, sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động.
- Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

Địa chỉ: Lầu 3, số 750, Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08. 3833 1106

Fax: 08.3830 0253

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con được lập và trình bày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Công ty mẹ), Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE), Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ Thông Minh và Công ty liên doanh: Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu.

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại doanh nghiệp. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày trở thành Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013****(tiếp theo)**

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con được hợp nhất là một chỉ tiêu tách biệt khỏi phần vốn chủ sở hữu của các Cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm phần vốn đầu tư thực tế của các Cổ đông thiểu số tại ngày 31/03/2012 và phần lợi ích của Cổ đông thiểu số trong lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính) được trích lập từ lợi nhuận sau thuế kể từ ngày Công ty con bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty chưa in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 41455, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 50

Máy móc, thiết bị

4 - 5

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

6

Thiết bị, dụng cụ quản lý

4 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm cài đặt máy IBM (SRV-IML)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm></u>
Phần mềm kế toán	4
Phần mềm cài đặt máy IBM	6

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này; các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ dựa trên hợp đồng đã ký kết với nhà thầu phụ để ghi nhận chi phí tương ứng với việc ghi nhận doanh thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, dịch vụ cài đặt phần mềm, bán thẻ ...; Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Doanh thu các dự án cung cấp, xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông và thông báo lợi nhuận được chia, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế. Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được công ty trích lập theo tuổi nợ của từng khoản nợ cụ thể: Trích 30% đối với khoản nợ quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến 1 năm, từ 1 - 2 năm trích lập 50%, từ 2-3 năm là 70% và từ 3 năm trở lên được xử lý như một khoản tổn thất.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

10.4 Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác, 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% đối với hoạt động sản xuất thẻ thông minh và tổng đài chuyển mạch số - truy cập mạng theo Quyết định 8672/BKH/DN ngày 20/12/2001 và Quyết định số 8119/BKH/DN ngày 23/12/2002 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền mặt	35.906.085	130.981.920
Tiền gửi ngân hàng	1.235.793.372	2.067.693.066
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.271.699.457	2.198.674.986
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	197.654.220	464.706.597
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	1.021.429.498	1.717.118.826

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Công ty CP CN Tích hợp	52.615.739	16.849.563
Cộng	1.271.699.457	2.198.674.986
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Phải thu người lao động	4.981.788	18.399.210
Phải thu khác	600.698.660	598.902.706
Dư nợ phải trả khác	2.337.462	43.500
Cộng	608.017.910	617.345.416
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	93.883.133	226.023.716
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	414.436.629	291.623.552
Công ty CP CN Tích hợp	99.698.148	99.698.148
Cộng	608.017.910	617.345.416
3. Hàng tồn kho	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Nguyên liệu, vật liệu	4.561.833.658	4.238.656.193
Công cụ, dụng cụ	1.016.033.705	929.936.312
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.607.526.895	3.687.306.038
Thành phẩm	899.897.267	186.136.411
Hàng hoá	3.145.977.600	3.686.768.807
Hàng gửi đi bán	624.671.880	461.260.701
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.855.941.005	13.190.064.462
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	5.520.954.549	5.053.287.773
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	6.041.005.926	8.136.776.689
Công ty CP CN Tích hợp	293.980.530	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.855.941.005	13.190.064.462
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	3.150.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.060.653	-
Cộng	7.210.653	-
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	4.060.653	-
Công ty CP CN Tích hợp	3.150.000	-
Cộng	7.210.653	-

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	25.665.364.538	29.991.003.703	5.181.217.245	2.969.615.538	126.552.573	63.933.753.597
2. Tăng trong năm	-	327.391.260	-	-	-	327.391.260
- Do mua sắm	-	327.391.260	-	-	-	327.391.260
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	764.353.329	860.652.110	690.572.183	24.000.000	2.339.577.622
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	860.652.110	208.293.052	-	1.068.945.162
- Giảm khác	-	764.353.329	-	482.279.131	24.000.000	1.270.632.460
4. Số cuối kỳ	25.665.364.538	29.554.041.634	4.320.565.135	2.279.043.355	102.552.573	61.921.567.235
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số đầu năm	3.060.096.095	27.572.803.229	3.880.134.912	2.902.987.693	126.552.573	37.542.574.502
2. Tăng trong năm	354.544.230	732.536.794	115.818.016	49.211.325	-	1.252.110.365
3. Giảm trong năm	-	601.377.903	833.862.247	566.871.402	24.000.000	2.026.111.552
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	860.652.110	208.293.052	-	1.068.945.162
- Giảm khác	-	601.377.903	(26.789.863)	358.578.350	24.000.000	957.166.390
4. Số cuối kỳ	3.414.640.325	27.703.962.120	3.162.090.681	2.385.327.616	102.552.573	36.768.573.315
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	22.605.268.443	2.418.200.474	1.301.082.333	66.627.845	-	26.391.179.095
2. Số cuối kỳ	22.250.724.213	1.850.079.514	1.158.474.454	(106.284.261)	-	25.152.993.920

b. Phân loại theo bộ phận

Đơn vị tính: VND

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	63.933.753.597	327.391.260	(2.339.577.622)	61.921.567.235
Văn phòng Công ty	16.246.833.558	-	(1.191.840.384)	15.054.993.174
Công ty ITE	149.548.254	-	-	149.548.254
Công ty STID	47.537.371.785	327.391.260	(1.147.737.238)	46.717.025.807
Khấu hao lũy kế	37.542.574.502	1.252.110.365	(2.026.111.552)	36.768.573.315
Văn phòng Công ty	13.653.856.158	429.121.074	(1.007.411.403)	13.075.565.829
Công ty ITE	142.750.052	6.798.202	-	149.548.254
Công ty STID	23.745.968.292	816.191.089	(1.018.700.149)	23.543.459.232
Giá trị còn lại	26.391.179.095			25.152.993.920
Văn phòng Công ty	2.592.977.400			1.979.427.345
Công ty ITE	6.798.202			-

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Công ty STID 23.791.403.493

23.173.566.575

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2013	405.406.950	405.406.950
Tăng khác	-	-
Giảm khác	(99.411.067)	(99.411.067)
Số dư ngày 30/06/2013	305.995.883	305.995.883
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2013	399.360.648	399.360.648
Khấu hao trong năm	(94.490.569)	(94.490.569)
Số dư ngày 30/06/2013	304.870.079	304.870.079
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2013	6.046.302	6.046.302
Tại ngày 30/06/2013	1.125.804	1.125.804

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	405.406.950	-	(99.411.067)	305.995.883
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	188.616.067	-	(99.411.067)	89.205.000
Khấu hao lũy kế	399.360.648	4.920.498	(99.411.067)	304.870.079
Văn phòng Công ty	216.790.883	-	-	216.790.883
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	182.569.765	4.920.498	(99.411.067)	88.079.196
Giá trị còn lại	1.125.804			1.125.804
Văn phòng Công ty	-	-	-	-
Công ty ITE	-	-	-	-
Công ty STID	1.125.804	-	-	1.125.804

7. Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2013

01/01/2013

VND

VND

a. Phân loại theo tính chất

Tiền thuê đất khu CNC từ 2012 đến 2045 của STID	2.155.773.578	2.180.997.650
Tiền thuê đất khu CNC từ 2010 đến 2045 của VP Cty	1.803.506.232	1.803.506.232
Giá trị lợi thế kinh doanh theo thẩm định	315.085.087	248.291.734
Chi phí công cụ bảo trì máy in	336.003.591	470.405.029
CCDC đã phân bổ 100% còn SD theo thẩm định	-	19.963.198
Chi phí bảo dưỡng 6 trạm BTS	-	17.771.583
Chi phí khác	192.896.145	9.828.755
Cộng	4.803.264.633	4.750.764.181

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.803.506.232	1.821.277.815
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.999.758.401	2.929.486.366
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	-	-
Cộng	4.803.264.633	4.750.764.181
8. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Vay ngắn hạn ngân hàng	7.546.981.152	2.345.754.190
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	7.546.981.152	2.345.754.190
Cộng	15.093.962.304	2.345.754.190
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	7.546.981.152	2.345.754.190
Cộng	7.846.981.152	2.345.754.190
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.295.497.809	1.240.250.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.029.425.326	587.528.039
Thuế thu nhập cá nhân	27.389.234	63.471.279
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	251.732.774
Cộng	2.352.312.369	2.142.982.816
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	83.766.517	1.053.169.991
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	2.259.754.602	1.075.525.222
Công ty CP Công nghệ Tích hợp	8.791.250	14.287.603
Cộng	2.352.312.369	2.142.982.816
10. Chi phí phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam - năm 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT Mobile huawei	1.448.646.791	1.546.263.461
Dự án BD viba cho VMS4 Tại Cà Mau & Hậu Giang	582.400.000	-
Lắp đặt dự án 209 Vina	208.704.900	208.704.900
Chi phí phải trả khác	20.700.000	107.939.160
Cộng	2.503.875.179	2.106.331.009

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	2.503.875.179	1.998.391.849
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	-	107.939.160
Cộng	2.503.875.179	2.106.331.009
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	342.720.577	502.610.694
Bảo hiểm y tế	35.439.640	26.470.553
Bảo hiểm thất nghiệp	21.378.983	17.737.163
Các khoản phải trả, phải nộp khác	309.953.882	596.705.547
Cộng	953.519.069	1.165.916.910
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	769.653.013	888.146.295
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CN Thông minh	183.866.056	277.770.615
Cộng	953.519.069	1.165.916.910
12. Vay và nợ dài hạn	Không có số liệu phát sinh	
13. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu cho thuê nhà trạm BTS	181.650.000	418.970.000
Cộng	181.650.000	418.970.000
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	181.650.000	401.420.000
Cộng	181.650.000	401.420.000
14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	309.761.357	334.417.937
	309.761.357	334.417.937

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	5
Số dư tại ngày 01/01/2012	45.346.960.000	200.264.000	655.550.779	(55.530.000)	4.613.355.635	2.149.777.153	1.029.153.280	(3.656.502.785)	50.283.028.062
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(3.281.193.883)	(3.281.193.883)
- Chi quỹ trong năm trước	-	-	471.556.096	-	-	-	-	-	471.556.096
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	212.591.526	106.295.763	114.416.585	(651.478.815)	(651.478.815)
- Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	567.849.301	567.849.301
Số dư tại ngày 31/12/2012	45.346.960.000	200.264.000	1.127.106.875	(55.530.000)	4.825.947.161	2.256.072.916	1.143.569.865	(7.021.326.182)	47.823.064.635
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	1.085.433.117	-	-	-	-	-	1.085.433.117
- Lãi (lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(1.502.509.400)	(1.502.509.400)
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	256.436.445	-	-	(256.436.445)	-
- Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-	-	(1.967.366.177)	(1.967.366.177)
Số dư tại ngày 30/06/2013	45.346.960.000	200.264.000	2.212.539.992	(55.530.000)	5.082.383.606	2.256.072.916	1.143.569.865	(10.747.638.204)	45.438.622.176

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.758.331.200	10.299.363.800
Doanh thu bán các thành phẩm	32.431.027.318	18.859.902.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.823.667.068	5.752.063.712
Doanh thu hoạt động khác	490.141.553	45.372.620
Cộng	37.503.167.139	34.956.702.500

b. Phân loại theo bộ phận

Văn phòng Công ty	1.842.641.068	7.129.122.712
-------------------	---------------	---------------

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	35.660.526.071	29.019.579.788
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	37.503.167.139	36.148.702.500
17. Các khoản giảm trừ doanh thu	Lũy kế 30/06/2013	Lũy kế 30/06/2012
	VND	VND
Công ty CP Công Nghệ Tích Hợp	-	1.192.000.000
Hàng bán trả lại	-	1.192.000.000
Cộng	-	1.192.000.000
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế 30/06/2013	Lũy kế 30/06/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	2.758.331.200	10.299.363.800
Doanh thu bán các thành phẩm	32.431.027.318	18.859.902.368
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.823.667.068	5.752.063.712
Doanh thu hoạt động khác	490.141.553	45.372.620
Cộng	37.503.167.139	34.956.702.500
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.842.641.068	7.129.122.712
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	35.660.526.071	29.019.579.788
Công ty CP CN Tích hợp	-	(1.192.000.000)
Cộng	37.503.167.139	34.956.702.500
17. Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 30/06/2013	Lũy kế đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	2.902.143.620	9.714.390.964
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.192.678.908	12.819.339.770
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.945.481.923	6.751.431.254
Giá vốn khác	175.455.344	27.785.309
Cộng	30.215.759.795	29.312.947.297
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	3.964.727.071	7.901.544.906
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	26.251.032.724	21.622.183.083
Công ty CP CN Tích hợp	-	(210.780.692)
Cộng	30.215.759.795	29.312.947.297

Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(tiếp theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.381.120.286	1.114.544.190
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	2.626.825.606	2.106.341.908
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	4.007.945.892	3.220.886.098
21. Chi phí quản lý	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.369.371.508	2.236.959.159
Chi phí vật liệu quản lý	42.828.947	26.566.348
Chi phí đồ dùng văn phòng	(60.109.371)	2.706.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.417.130	40.299.507
Thuế, phí và lệ phí	60.369.374	43.035.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	938.236.141	879.045.448
Chi phí bằng tiền khác	643.969.973	545.382.575
Cộng	4.013.083.702	3.773.994.992
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	1.957.811.216	1.925.443.648
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	1.678.214.447	1.425.024.181
Công ty CP CN Tích hợp	377.058.039	423.527.163
Cộng	4.013.083.702	3.773.994.992
22. Chi phí khác	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
a. Phân loại theo tính chất	VND	VND
Thuế GTGT bị truy thu năm 2007-2008	-	127.933.075
Thuế TNDN bị truy thu năm 2007-2008	-	126.640.714
Tiền phạt chậm nộp thuế truy thu theo QT 2007-2008	-	421.519.556
Các chi phí khác	330.830.998	1.233.203.263
Cộng	330.830.998	1.909.296.608
b. Phân loại theo bộ phận		
Văn phòng Công ty	113.360.623	683.698.561
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển CN thông minh	217.470.375	1.225.598.047
Công ty CP CN Tích hợp	-	-
Cộng	330.830.998	5.727.889.824
23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Luỹ kế đến 30/06/2013	Luỹ kế đến 30/06/2012
	VND	VND

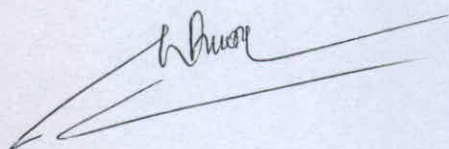
Mẫu B09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013***(tiếp theo)*

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.935.758.136)	(4.419.835.292)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.935.758.136)	(4.419.835.292)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.044.532
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(648,19)	(1.092,79)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng giám đốc

**Trần Viết Tổng**

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.572.448.616	23.906.873.004
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		197.654.220	464.706.597
1 Tiền	111	V.1.	197.654.220	464.706.597
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.000.000	115.000.000
1 Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000	115.000.000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.292.286.388	13.080.782.492
1 Phải thu của khách hàng	131		3.132.146.266	7.995.877.166
2 Trả trước cho người bán	132		1.536.376.183	1.176.155.643
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		594.856.806	3.747.701.967
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	93.883.133	226.023.716
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(64.976.000)	(64.976.000)
IV Hàng tồn kho	140		5.520.954.549	5.344.952.365
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	5.520.954.549	5.344.952.365
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.501.553.459	4.901.431.550
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		312.633.440	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		114.866.543	82.861.290
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		6.074.053.476	4.818.570.260
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32.475.273.696	33.284.104.762
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		2.679.427.345	3.292.977.400
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.979.427.345	2.592.977.400
- Nguyên giá	222		15.054.993.174	16.246.833.558
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.075.565.829)	(13.653.856.158)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
- Nguyên giá	228		216.790.883	216.790.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.790.883)	(216.790.883)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	700.000.000	700.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.702.978.823	27.702.978.823
1 Đầu tư vào công ty con	251		21.702.978.823	21.702.978.823
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.000.000.000	6.000.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		2.092.867.528	2.288.148.539
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.803.506.232	1.821.277.815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		136.949.310	136.949.310
3. Tài sản dài hạn khác	268		152.411.986	329.921.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		50.047.722.312	57.190.977.766

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

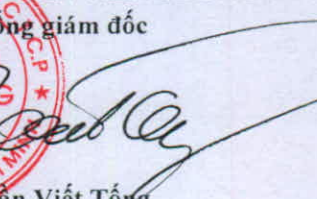
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.726.743.648	9.932.319.544
I Nợ ngắn hạn	310		7.545.093.648	9.513.349.544
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	300.000.000	-
2 Phải trả người bán	312		3.017.526.784	4.985.490.871
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	83.766.517	1.053.169.991
5 Phải trả người lao động	315		375.581.386	81.256.264
6 Chi phí phải trả	316	V.9	2.503.875.179	1.998.391.849
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		411.344.236	411.344.236
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	776.609.461	893.606.248
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.390.085	90.090.085
II Nợ dài hạn	330		181.650.000	418.970.000
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		181.650.000	418.970.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		42.320.978.664	47.258.658.222
I Vốn chủ sở hữu	410		42.320.978.664	47.258.658.222
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	45.346.960.000	45.346.960.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.11	200.264.000	200.264.000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414	V.11	(55.530.000)	(55.530.000)
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.11	(10.001.676.763)	(5.063.997.205)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.047.722.312	57.190.977.766

Kế toán trưởng


Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC


Tổng giám đốc

Trần Viết Tổng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		939.560.437	4.621.271.106	1.842.641.068	7.129.122.712
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	939.560.437	4.621.271.106	1.842.641.068	7.129.122.712
4 Giá vốn hàng bán	11		1.433.265.353	4.952.552.613	3.964.727.071	7.901.544.906
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(493.704.916)	(331.281.507)	(2.122.086.003)	(772.422.194)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.13	10.863.087	32.903.141	26.986.448	131.687.226
7 Chi phí tài chính	22	VI.14	-	3.403.443	808.062	20.591.462
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	3.403.443	-	8.803.160
8 Chi phí bán hàng	24	VI.15	517.878.563	527.792.286	1.381.120.286	1.114.544.190
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.16	930.730.033	970.561.318	1.957.811.216	1.940.443.648
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.931.450.425)	(1.800.135.413)	(5.434.839.119)	(3.716.314.268)
11 Thu nhập khác	31		1.300.000	191.815.542	349.900.001	192.315.542
12 Chi phí khác	32		5.699.156	7.605.216	113.360.623	683.698.561
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.399.156)	184.210.326	236.539.378	(491.383.019)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(1.935.849.581)	(1.615.925.087)	(5.198.299.741)	(4.207.697.287)
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(1.935.849.581)	(1.615.925.087)	(5.198.299.741)	(4.207.697.287)

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Sương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Trưởng ban kiểm soát

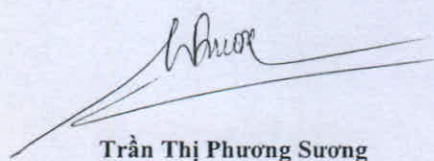
Trần Viết Tổng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(5.198.299.741)	(4.207.697.287)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		429.121.073	582.636.018
- Các khoản dự phòng	3		-	(263.567.271)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(312.985.668)	(104.631.717)
- Chi phí lãi vay	6		-	8.803.160
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(5.082.164.336)	(3.984.457.097)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6.660.878.712	1.728.151.233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(176.002.184)	844.355.154
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.133.310.875)	(434.066.010)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(294.861.857)	56.685.246
- Tiền lãi vay phải trả	13		-	(8.803.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(734.177.959)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		17.638.351	1.424.162.849
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.749.812	(402.165.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.005.072.377)	(1.510.314.744)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(15.690.910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		383.020.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000	(300.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	104.631.717
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		438.020.000	(211.059.193)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		300.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(67.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		300.000.000	(67.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(267.052.377)	(1.789.173.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		464.706.597	2.056.009.188
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	197.654.220	266.835.251

Kế toán trưởng


 Trần Thị Phương Thương

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 07 năm 2013
 CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
 Tổng giám đốc

 Trần Viết Tổng

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2013

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.420.231.707	24.401.284.777
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.321.429.498	1.717.118.826
1. Tiền	111	1	1.021.429.498	1.717.118.826
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	300.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11		
1. Đầu tư ngắn hạn	121	11		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130	2	28.313.780.275	13.982.357.080
1. Phải thu khách hàng	131	2	27.686.673.184	13.606.075.701
2. Trả trước cho người bán	132	2	374.213.640	247.697.500
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2	365.524.005	241.214.433
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	34	(112.630.554)	(112.630.554)
IV. Hàng tồn kho	140	3	6.041.005.926	8.136.776.689
1. Hàng tồn kho	141	3	6.041.005.926	8.136.776.689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		744.016.008	565.032.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	30	25.152.000	62.599.900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	4	314.593.355	56.052.132
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154	4	4.060.653	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	31	400.210.000	446.380.150

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		27.488.848.087	28.139.959.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24.304.424.268	24.927.181.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	24.303.298.464	24.921.135.382
- Nguyên giá	222	6	46.426.643.668	47.246.989.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	6	(22.123.345.204)	(22.325.854.264)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.125.804	6.046.302
- Nguyên giá	228	8	89.205.000	188.616.067
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(88.079.196)	(182.569.765)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.184.423.819	3.212.778.102
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.149.423.819	3.177.778.102
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	32	35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		63.909.079.794	52.541.244.563

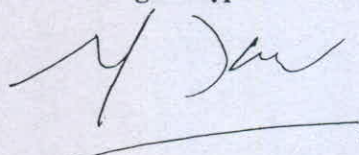
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.650.710.202	12.071.902.975
I. Nợ ngắn hạn	310		19.430.810.202	11.852.002.975
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	7.546.981.152	2.345.754.190
2. Phải trả người bán	312	15	7.122.581.487	6.046.798.865
3. Người mua trả tiền trước	313	15		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.259.754.602	1.075.525.222
5. Phải trả người lao động	315		2.107.668.182	1.638.300.000
6. Chi phí phải trả	316	33		107.939.160
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	183.866.056	277.770.615
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		209.958.723	359.914.923
II. Nợ dài hạn	330		219.900.000	219.900.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	35	219.900.000	219.900.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19.1		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	20		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		44.258.369.592	40.469.341.588
I. Vốn chủ sở hữu	410		44.258.369.592	40.469.341.588
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21.1	32.000.000.000	32.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	21.1	3.687.566.654	1.878.511.458
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21.1	2.155.759.117	1.728.365.042
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21.1	382.057.281	382.057.281
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21.6	213.958.536	213.958.536
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.1	5.819.028.004	4.266.449.271
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		63.909.079.794	52.541.244.563

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		470,48	470,30
-Tiền USD		470,48	470,30
-Tiền EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		22.211.424.400	22.508.424.029

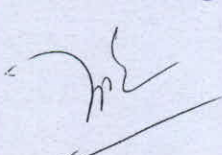
Lập ngày 23 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương



Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 02a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	28.662.639.837	17.708.858.090	35.660.526.071	29.019.579.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	28.662.639.837	17.708.858.090	35.660.526.071	29.019.579.788
4. Giá vốn hàng bán	11	25	21.888.149.707	12.513.899.827	26.251.032.724	21.622.183.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.774.490.130	5.194.958.263	9.409.493.347	7.397.396.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	34.827.772	14.332.998	121.329.146	30.618.659
7. Chi phí tài chính	22	26	43.092.147	250.197.472	79.208.006	450.066.582
- Trong đó lãi vay phải trả	23		12.791.427	248.086.282	48.907.286	446.624.192
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.555.982.614	1.365.574.334	2.626.825.606	2.106.341.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	1.039.035.237	750.268.125	1.776.171.525	1.498.117.982
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4.171.207.904	2.843.251.330	5.048.617.356	3.373.488.892
11.Thu nhập khác	31				700.000	
12.Chi phí khác	32		217.470.375	1.189.358.020	217.470.375	1.225.598.047
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(217.470.375)	(1.189.358.020)	(216.770.375)	(1.225.598.047)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		3.953.737.529	1.653.893.310	4.831.846.981	2.147.890.845
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	832.606.755	340.808.656	1.012.818.977	430.963.206
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	3.121.130.774	1.313.084.654	3.819.028.004	1.716.927.639
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

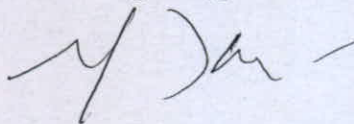
(*) Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM.

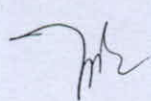
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2013

Giám đốc









Lê Phạm Quỳnh Đan

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 1: Hoạt động sản xuất thẻ thông minh (Thuế suất 25%)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	21.064.550.000	13.717.452.300	27.325.890.000	19.289.795.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	21.064.550.000	13.717.452.300	27.325.890.000	19.289.795.300
4. Giá vốn hàng bán	11	25	15.404.549.687	8.910.707.776	19.433.443.956	12.500.491.211
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.660.000.313	4.806.744.524	7.892.446.044	6.789.304.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22		9.400.587	192.170.027	41.715.155	289.981.764
- Trong đó lãi vay phải trả	23		9.400.587	192.170.027	41.715.155	289.981.764
8. Chi phí bán hàng	24	27	1.143.512.034	1.057.787.052	2.101.645.938	1.422.733.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	763.600.625	581.164.927	1.423.151.348	949.600.826
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		3.743.487.067	2.975.622.518	4.325.933.603	4.126.987.707
11.Thu nhập khác	31					
12.Chi phí khác	32		63.651.200		63.651.200	
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(63.651.200)		(63.651.200)	
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		3.679.835.867	2.975.622.518	4.262.282.403	4.126.987.707
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	709.977.737	340.808.656	816.274.230	430.963.206
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	2.969.858.130	2.634.813.862	3.446.008.173	3.696.024.501
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(*) Hưởng ưu đãi thuế TNDN theo kết luận thanh tra thuế số 10571/KLTT-CT-TTr1 ngày 07/12/2011 và biên bản thanh tra thuế ngày 22/11/2011 của Phòng thanh tra 1 – nhóm 3 Cục thuế TP.HCM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 23 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Lê Phạm Quỳnh Đan

Hồ Thị Lan Phương

Lê Văn Giảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Phụ lục 2: Hoạt động kinh doanh khác (Thuế suất 25%)
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

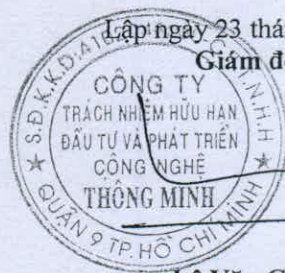
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	7.598.089.837	3.991.405.790	8.334.636.071	9.729.784.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	7.598.089.837	3.991.405.790	8.334.636.071	9.729.784.488
4. Giá vốn hàng bán	11	25	6.483.600.020	3.603.192.051	6.817.588.768	9.121.691.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.114.489.817	388.213.739	1.517.047.303	608.092.616
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	34.827.772	14.332.998	121.329.146	30.618.659
7. Chi phí tài chính	22	26	33.691.560	58.027.445	37.492.851	160.084.818
- Trong đó lãi vay phải trả	23		3.390.840	55.916.255	7.192.131	156.642.428
8. Chi phí bán hàng	24	27	412.470.580	307.787.282	525.179.668	683.608.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	275.434.612	169.103.198	353.020.177	548.517.156
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		427.720.837	(132.371.188)	722.683.753	(753.498.815)
11.Thu nhập khác	31				700.000	
12.Chi phí khác	32		153.819.175	1.189.358.020	153.819.175	1.225.598.047
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(153.819.175)	(1.189.358.020)	(153.119.175)	(1.225.598.047)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế	50		273.901.662	(1.321.729.208)	569.564.578	(1.979.096.862)
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	122.629.018		196.544.747	
2016.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	28	151.272.644	(1.321.729.208)	373.019.831	(1.979.096.862)
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng

Hồ Thị Lan Phương



Lập ngày 23 tháng 07 năm 2013

Giám đốc

Lê Văn Giảng

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

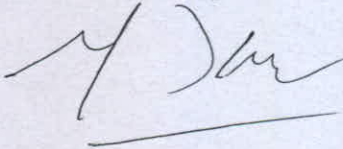
6 tháng đầu năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.831.846.981	2.147.890.845
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		821.111.587	1.027.042.352
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(122.029.146)	(20.058.863)
- Chi phí lãi vay	06		48.907.286	446.624.192
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.579.836.708	3.601.498.526
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(14.726.981.806)	10.265.236.878
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		2.095.770.763	(4.102.040.730)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.080.576.063	(5.083.035.087)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		194.839.272	254.298.287
- Tiền lãi vay đã trả	13		(48.907.286)	(446.624.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(570.921.690)	(320.249.960)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		855.440.000	29.118.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(851.206.200)	(145.149.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.391.554.176)	4.053.053.215
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(327.391.260)	(872.601.242)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		700.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		121.329.146	20.058.863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(205.362.114)	(852.542.379)

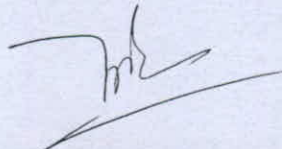
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.879.829.553	10.061.882.723	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.678.602.591)	(13.272.449.400)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.201.226.962	(3.210.566.677)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(395.689.328)	(10.055.841)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.717.118.826	993.558.925	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1.321.429.498	983.503.084	

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Hồ Thị Lan Phương



Lập ngày 23 tháng 07 năm 2013

Giám đốc



Lê Văn Giảng

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		471.658.456	606.047.711
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52.615.739	16.849.563
1 Tiền	111	V.1.	52.615.739	16.849.563
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		99.698.148	589.198.148
1 Phải thu của khách hàng	131	VII.13.	-	489.500.000
2 Trả trước cho người bán	132		-	-
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	99.698.148	99.698.148
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		293.980.530	-
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	293.980.530	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		25.364.039	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4.	22.214.039	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	3.150.000	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		-	6.798.202
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		-	6.798.202
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	-	6.798.202
- Nguyên giá	222		149.548.254	149.548.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.548.254)	(142.750.052)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		471.658.456	612.845.913

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		350.783.249	115.087.603
I Nợ ngắn hạn	310		350.783.249	115.087.603
1 Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2 Phải trả người bán	312	VII.14.	108.291.999	80.000.000
3 Người mua trả tiền trước	313		150.000.000	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.6.	8.791.250	14.287.603
5 Phải trả người lao động	315		83.700.000	20.800.000
6 Chi phí phải trả	316		-	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	-
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		120.875.207	497.758.310
I Vốn chủ sở hữu	410		120.875.207	497.758.310
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.7.	3.338.978.823	3.338.978.823
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.7.	(3.218.103.616)	(2.841.220.513)
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		471.658.456	612.845.913

Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Giám đốc

HỒ LÊ NHẬT HOAN

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	LK đến quý 2 năm nay	LK đến quý 2 năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.9.	-	-	-	1.192.000.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.10.	-	-	-	(1.192.000.000)
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.11.	-	-	-	(199.286.053)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	(992.713.947)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.12.	114.537	843.720	174.936	1.381.092
7 Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.15.	134.924.171	193.707.896	377.058.039	423.527.163
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		(134.809.634)	(192.864.176)	(376.883.103)	(1.414.860.018)
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12 Chi phí khác	32		-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(134.809.634)	(192.864.176)	(376.883.103)	(1.414.860.018)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(134.809.634)	(192.864.176)	(376.883.103)	(1.414.860.018)

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí

Giám đốc

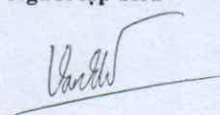


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(376.883.103)	(1.414.860.018)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6.798.202	11.677.744
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(174.936)	(1.381.092)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(370.259.837)	(1.404.563.366)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		464.135.961	1.305.502.676
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(293.980.530)	(216.086.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		235.695.646	18.600.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	30.000.002
- Tiền lãi vay phải trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.591.240	(266.547.361)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.936	1.381.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		174.936	1.381.092
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	330.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	330.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		35.766.176	64.833.731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.849.563	119.502.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		52.615.739	184.336.137

Người lập biểu



Nguyễn Văn Chí

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TÍCH HỢP

